

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Quý IV năm 2023

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023)

Hà Nội, tháng 01 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	08-41

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		563.384.088.836	383.682.859.878
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.265.467.204	44.882.845.007
111	1. Tiền		5.265.467.204	44.462.845.007
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	420.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	60.975.674.979	79.620.250.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(12.960.531.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.975.674.979	67.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		352.916.454.388	233.633.958.296
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	351.158.753.552	274.677.518.293
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	79.486.609.119	36.467.652.874
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	23.800.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	87.629.467.893	90.833.382.181
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(189.158.376.176)	(168.344.595.052)
140	IV. Hàng tồn kho	10	130.359.367.356	22.413.795.643
141	1. Hàng tồn kho		130.359.367.356	22.413.795.643
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.867.124.909	3.132.010.932
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	57.233.587	193.346.121
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.233.948.300	2.238.874.298
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	575.943.022	699.790.513
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		472.235.042.058	313.534.365.024
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		57.683.834.245	1.600.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	19.640.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	38.043.834.245	1.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		17.761.922.552	3.063.381.624
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	17.761.922.552	3.063.381.624
222	- Nguyên giá		28.820.743.734	10.562.913.208
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.058.821.182)	(7.499.531.584)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		547.965.000	547.965.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(547.965.000)	(547.965.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
231	- Nguyên giá		15.292.742.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.292.742.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		483.304.057	6.618.870.763
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		483.304.057	302.569.348
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	6.316.301.415
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	386.227.755.887	262.583.887.357
251	1. Đầu tư vào công ty con		273.878.213.760	107.728.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		104.977.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.135.240.773	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(36.762.956.075)	(35.760.303.405)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.078.225.317	39.668.225.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.078.225.317	39.668.225.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.035.619.130.894	697.217.224.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		481.871.046.121	249.488.627.248
310	I. Nợ ngắn hạn		434.609.498.857	249.488.627.248
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	104.988.275.041	48.965.975.813
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	5.428.952.641	5.245.895.485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.827.796.332	318.134.754
314	4. Phải trả người lao động		5.033.095.240	1.173.354.545
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	571.780.399	192.809.226
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		475.827.280	475.827.271
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	79.532.336.019	78.924.254.820
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	231.053.741.836	111.699.063.744
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.697.694.069	2.493.311.590
330	II. Nợ dài hạn		47.261.547.264	-
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	47.261.547.264	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		553.748.084.773	447.728.597.654
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	553.748.084.773	447.728.597.654
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		148.598.937.107	42.579.449.988
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		11.032.429.988	5.314.680.439
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		137.566.507.119	37.264.769.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.035.619.130.894	697.217.224.902



Lê Thị Thu Hiền
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Mẫu số B 01-DN (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Năm 2023*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	220.069.221.822	99.591.774.221	910.661.427.502	375.363.945.058
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		574.741.200		574.741.200	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		219.494.480.622	99.591.774.221	910.086.686.302	375.363.945.058
11	4. Giá vốn hàng bán	24	208.963.346.938	93.261.878.576	884.850.949.226	359.699.690.598
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.531.133.684	6.329.895.645	25.235.737.076	15.664.254.460
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.642.997.285	491.578.078	355.809.472.006	68.806.174.699
22	7. Chi phí tài chính	26	4.104.224.062	4.528.536.400	23.863.354.995	14.239.361.113
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.310.704.957	1.407.747.565	6.188.058.463	2.940.592.258
25	8. Chi phí bán hàng	27	8.359.605.831	631.481.394	19.107.648.664	6.758.188.892
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.086.923.418	1.050.225.533	139.026.918.713	27.012.662.846
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.376.622.342)	611.230.396	199.047.286.710	36.460.216.308
31	11. Thu nhập khác	29	24.631.333	99.653.714	2.040.623.225	1.264.637.710
32	12. Chi phí khác	30	-	227.088.070	53.371.447.355	227.088.070
40	13. Lợi nhuận khác		24.631.333	(127.434.356)	(51.330.824.130)	1.037.549.640

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Mẫu số B 01-DN (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)


50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(12.351.991.009)	483.796.040	147.716.462.580	37.497.765.948
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.759.098.149	-	10.149.955.461	232.996.399
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(15.111.089.158)</u>	<u>483.796.040</u>	<u>137.566.507.119</u>	<u>37.264.769.549</u>



Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2024



Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		147.716.462.580	37.497.765.948
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.306.409.598	531.318.325
03	- Các khoản dự phòng		8.855.902.489	11.645.240.861
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		175.139.875	(9.523.146)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(336.974.404.794)	(69.661.911.469)
06	- Chi phí lãi vay		6.188.058.463	2.940.592.258
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(172.732.431.789)	(17.056.517.223)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(163.039.337.598)	(5.350.529.490)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(108.126.306.422)	(6.506.341.399)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		164.896.630.656	(75.989.988.782)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		29.726.112.497	3.484.882.843
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(63.568.597.090)	(2.867.557.725)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.390.857.312)	(232.996.399)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.281.988.370)	(5.190.724.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(297.535.994.123)	(109.709.772.175)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.688.649.111)	(9.431.777.845)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	16.309.616.196
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(195.615.674.979)	(57.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		158.800.000.000	98.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(269.680.000.000)	(28.100.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		422.004.082.785	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.119.610.544	69.849.260.104
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		164.939.369.239	89.027.098.455

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		520.098.155.952	260.404.781.467
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(400.743.477.860)	(229.971.216.562)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.375.004.385)	(26.511.239.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		92.979.673.707	3.922.325.505
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(39.616.951.177)	(16.760.348.215)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.882.845.007	61.633.670.076
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(426.626)	9.523.146
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	5.265.467.204	44.882.845.007

(Handwritten signatures and a red circular stamp of Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí, Hoàn Kiếm - TP Hà Nội)

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Năm 2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 71 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 66 người)

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 08 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Công ty đã phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý này theo đúng quy định tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ.

- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Mẫu số B 01-DN

(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	214.771.264	51.506.155
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.050.695.940	44.129.880.852
Tiền đang chuyển	-	281.458.000
Các khoản tương đương tiền	-	420.000.000
	<u><u>5.265.467.204</u></u>	<u><u>44.882.845.007</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.975.674.979	-	67.600.000.000	-
	<u><u>60.975.674.979</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>67.600.000.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 60.975.674.979 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 01/01/2023 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 VND. Ngày 06/12/2023, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 465.000 cổ phiếu TCB, giá trị chuyển nhượng là 14.043.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mẫu số B 01-DN (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	273.878.213.760	(30.000.000.000)	107.728.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	28.100.000.000	-	28.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Machino An Phú	70.950.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân	95.200.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	104.977.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	80.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá	23.530.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	44.135.240.773	(5.315.698.646)	189.168.719.573	(4.313.045.976)
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	-	-	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	-	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	-	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.474.595.856)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	-	-	81.741.478.800	-
	422.990.711.962	(36.762.956.075)	298.344.190.762	(35.760.303.405)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ⁽²⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(2)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino An Phú ⁽³⁾	Tỉnh Thái Bình	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Machino Phú Xuân ⁽⁴⁾	Tỉnh Thái Bình	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chỉ phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

(3) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0084/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Machino An Phú và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty Cổ phần Machino An Phú là 129.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2023 là 129.000.000.000 VND.

(4) Ngày 08/08/2023, Hội đồng quản trị Công ty Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0085/QĐ/MTB-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Machino Phú Xuân và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này. Vốn điều lệ Công ty TNHH Machino Phú Xuân là 136.000.000.000 VND, vốn thực góp của các bên đến thời điểm 31/12/2023 là 136.000.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên ⁽⁵⁾	Hưng Yên	40,00%	40,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá ⁽⁶⁾	Thái Bình	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản

(5) Ngày 07/02/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0008/NQ/MTB-HĐQT về chủ trương tham gia đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Quán Đò, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên do Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên là chủ đầu tư. Công ty thực hiện mua lại 8.000.000 cổ phần; mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần tương ứng 40% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên.

(6) Theo Nghị quyết số 0045/NQ/MTB-HĐQT ngày 05/05/2023, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương hợp tác đầu tư Dự án Phát triển nhà ở thương mại Khu dân cư Thôn Thái, xã Nguyễn Xá, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình với số tiền là 23.530.000.000 đồng thông qua việc góp vốn vào Doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyễn Xá, tương đương với 50% vốn điều lệ và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

(4) Tại ngày 30/6/2023, Công ty đã hoàn thành việc bán 201.600 cổ phần của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 2.016.000.000 đồng, giá trị chuyển nhượng là 2.016.000.000 đồng.

(5) Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 06/06/2023 giữa Công ty và Công ty TNHH FCC, lãi từ thanh lý khoản đầu tư này là 157,98 tỷ đồng. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 25).

(6) Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 21/03/2023 giữa Công ty và Công ty TNHH Nippon Seiki, lãi từ thanh lý khoản đầu tư này là 137,47 tỷ đồng. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 24).

(7) Theo Nghị quyết số 0039/NQ/MTB-HĐQT ngày 19/04/2023 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng/thế chấp tài sản để cần trừ công nợ với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCbank); Biên bản thỏa thuận số 0806/2023/BB/PVB-PVMachino về việc nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ nợ và Hợp đồng chuyển nhượng số 0806/HĐCNVG-PVMACHINO-PVcomBank ngày 08/06/2023 chuyển nhượng phần vốn góp của PVMACHINO tại Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội giữa Công ty và PVCbank, hai bên đã thực hiện thống nhất chấp thuận dùng 10% giá trị góp vốn tại Dự án HH3 Nam An Khánh để đối trừ một phần nghĩa vụ trả nợ, giá trị chuyển nhượng là 64.141.487.800 đồng, lãi từ thanh lý khoản đầu tư trên là 17.599.991.000 đồng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 25).

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mẫu số B 01-DN

(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	28.287.703.716	(28.287.703.716)	27.327.785.095	(26.676.411.808)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	(28.095.879.967)	27.135.961.346	(26.676.411.808)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	-
<i>Bên khác</i>	322.871.049.836	(159.808.587.460)	247.349.733.198	(141.644.698.244)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Ngôi sao Châu Á	21.616.960.219	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhóm Việt Pháp Shal	54.174.213.549	-	35.468.304.225	-
Phải thu khách hàng khác	116.595.356.412	(29.324.067.804)	81.396.909.317	(11.160.178.588)
	<u>351.158.753.552</u>	<u>(188.096.291.176)</u>	<u>274.677.518.293</u>	<u>(168.321.110.052)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	50.000.000	-	50.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000	-	50.000.000	-
Bên khác	79.436.609.119	(1.062.085.000)	36.417.652.874	(23.485.000)
- Công ty cổ phần LICOGI 13	21.307.281.896	-	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	-
- Công ty Cổ phần Contech Group	-	-	3.649.514.696	-
- Công ty Cổ phần Senka International	2.705.651.571	-	7.939.106.801	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu QD Việt Nam	11.067.237.752	-	19.514.183.040	-
- Arvy Phouyuan Mining Sole Co., Ltd.	12.549.870.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tuấn Phát	10.653.957.779	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	9.347.486.777	-	281.014.695	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Ninh Bình	6.634.262.275	-	-	-
- Trả trước người bán khác	4.207.261.069	(98.485.000)	4.070.233.642	(23.485.000)
	79.486.609.119	(1.062.085.000)	36.467.652.874	(23.485.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mẫu số B 01-DN (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>	-	-	120.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt ⁽¹⁾	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
<i>Bên khác</i>	-	-	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên ⁽²⁾	-	-	3.800.000.000	-	3.800.000.000	-
	-	-	123.800.000.000	100.000.000.000	23.800.000.000	-
b) Dài hạn						
<i>Bên khác</i>	-	-	50.840.000.000	31.200.000.000	19.640.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển nhà ở Nguyễn Xá ⁽³⁾	-	-	31.240.000.000	31.200.000.000	40.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên ⁽⁴⁾	-	-	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
	-	-	50.840.000.000	31.200.000.000	19.640.000.000	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay tiền số 01.26.12/HĐVT/2023 ngày 16/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 20.000.000.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng vay tiền số 02.0512/HĐVT/2023 ngày 05/12/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 5.000.000.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.800.000.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng vay tiền số 02.0908/HĐVT/2023 ngày 09/08/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 68.242.000.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: không vượt quá 20%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 40.000.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Hợp đồng vay tiền số 01.2908/HĐVT/2023 ngày 29/08/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: không vi phạm quy định pháp luật;
- + Thời hạn cho vay: 24 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 19.600.000.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mẫu số B 01-DN

(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.333.934.978	-	893.578.958	-
Tạm ứng ⁽¹⁾	54.609.913.120	-	58.504.123.132	-
Ký cược, ký quỹ	13.349.767	-	149.316.529	-
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư Đông Đô ⁽²⁾	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla ⁽³⁾	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Phải thu khác	672.270.028	-	286.363.562	-
	87.629.467.893	-	90.833.382.181	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ông Phan Trung Nghĩa	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	4.900.000.000	-	17.650.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hà	4.687.002.480	-	-	-
Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đông Đô ⁽²⁾	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla ⁽³⁾	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	44.042.465.413	-	39.183.382.181	-
	87.629.467.893	-	90.833.382.181	-
b) Dài hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	443.834.245	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng ⁽⁴⁾	36.000.000.000	-	-	-
	38.043.834.245	-	1.600.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt NamMẫu số B 01-DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)**c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**

Ông Phạm Văn Hiệp	-	-	14.550.000.000	-
Ông Phan Trung Nghĩa	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Ông Chu Thành Nam	4.900.000.000	-	17.650.000.000	-
Ông Nguyễn Hồng Hà	4.687.002.480	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	16.438.356	-	-	-
	13.203.440.836	-	35.800.000.000	-

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản.

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông Đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm khu công nghiệp, xử lý rác thải...) tại các tỉnh phía bắc, trong đó tập trung như tỉnh Thái Bình, Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 16 tỷ đồng. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trường hợp gia hạn thời gian hợp tác, các bên sẽ bàn bạc, thống nhất bằng các phụ lục hợp đồng.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;

Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định.

Số dư tại ngày 31/12/2023 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla.

(4) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 88/2023/HĐHTDT/APH-PVM ngày 11 tháng 08 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh An Phú Hưng (Bên A) và Công ty (Bên B) về việc góp vốn, tài sản và các nguồn lực khác để cùng đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác các sản phẩm của Dự án Cụm công nghiệp Đình Lập tại xã Đình Lập, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

Phương thức hợp tác: bên A thành lập doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Phát triển công nghiệp Đình Lập, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:

- Bên A: 55% vốn góp
- Bên B: 45% vốn góp

Số dư tại ngày 31/12/2023 là khoản tạm ứng theo tiến độ hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Mẫu số B 01-DN

(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng ⁽¹⁾	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar ⁽²⁾	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	-	26.676.411.808	-
- Các khoản khác	35.439.083.707	35.439.083.707	14.747.749.406	14.747.749.406
	194.019.483.330	165.923.603.363	171.908.680.870	145.232.269.062

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1): Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ này.

(2): Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	366.781.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.202.338.735	-	16.060.061.356	-
Hàng hoá	31.157.028.621	-	5.986.952.940	-
	130.359.367.356	-	22.413.795.643	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.211.033.146	2.399.986.612	6.402.806.905	387.886.545	161.200.000	10.562.913.208
- Mua trong năm	-	-	2.443.010.000	-	-	2.443.010.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.561.940.526	-	-	-	-	13.561.940.526
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000
Số dư cuối năm	17.025.853.672	2.399.986.612	8.845.816.905	387.886.545	161.200.000	28.820.743.734
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.159.300.826	223.745.655	5.748.621.734	335.363.368	32.500.001	7.499.531.584
- Khấu hao trong năm	673.321.266	240.023.292	319.631.700	19.700.004	53.733.336	1.306.409.598
- Chuyển từ bất động sản đầu tư	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000
Số dư cuối năm	4.085.502.092	463.768.947	6.068.253.434	355.063.372	86.233.337	11.058.821.182
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	51.732.320	2.176.240.957	654.185.171	52.523.177	128.699.999	3.063.381.624
Tại ngày cuối năm	12.940.351.580	1.936.217.665	2.777.563.471	32.823.173	74.966.663	17.761.922.552

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2023 là 547.965.000 đồng, khấu hao trong năm là 0 đồng. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 547.965.000 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm do thay đổi mục đích sử dụng		-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
Số dư cuối năm	-	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm do thay đổi mục đích sử dụng		-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
Số dư cuối năm	-	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m² đất tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.809.614	46.881.483
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.423.973	146.464.638
	57.233.587	193.346.121
b) Dài hạn		
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	-	28.542.933.921
Công cụ dụng cụ xuất dùng	292.950.090	364.631.629
Chi phí sửa chữa văn phòng tại toà nhà	2.207.599.768	1.686.927.663
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	7.577.675.459	9.073.732.067
	10.078.225.317	39.668.225.280

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mẫu số B 01-DN

(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	-	140.081.379	140.081.379
<i>Bên khác</i>	104.988.275.041	104.988.275.041	48.825.894.434	48.825.894.434
Công ty TNHH CN và DV Kỹ thuật DTL	-	-	15.886.856.700	15.886.856.700
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	-	-	7.999.071.420	7.999.071.420
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	40.442.181.677	40.442.181.677	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Quốc tế Hoàng Gia	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812
Công ty Cổ phần Thương mại IMP Việt Nam	21.601.254.882	21.601.254.882	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Phát triển Linh Nam Việt	17.588.265.055	17.588.265.055	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	20.159.015.615	20.159.015.615	19.742.408.502	19.742.408.502
	<u>104.988.275.041</u>	<u>104.988.275.041</u>	<u>48.965.975.813</u>	<u>48.965.975.813</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>	5.428.952.641	5.245.895.485
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	2.677.576.000	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp TLT	-	2.650.112.850
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	1.044.488.827
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình	719.507.625	-
Người mua trả tiền trước khác	1.022.069.016	541.493.808
	<u>5.428.952.641</u>	<u>5.245.895.485</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	440.943.022	-	3.310.531.469	3.310.531.469	440.943.022	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	47.714.688	47.714.688	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	10.149.955.461	7.390.857.312	-	2.635.250.658
Thuế Thu nhập cá nhân	-	279.822.170	2.995.429.144	3.121.018.224	-	154.233.090
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	3.921.663.556	3.921.663.556	135.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.312.584	283.920.000	283.920.000	-	38.312.584
	699.790.513	318.134.754	20.714.214.318	18.080.705.249	575.943.022	2.827.796.332

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Mẫu số B 01-DN

(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	571.780.399	97.809.226
- Chi phí phải trả khác	-	95.000.000
	571.780.399	192.809.226

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	233.890.000	91.557.807
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.374.109.099	17.678.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.843.065.145	3.171.049.530
- Phải trả lãi vay	-	57.854.509.800
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam ⁽¹⁾	5.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.271.775	128.677.683
	79.532.336.019	78.924.254.820
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam ⁽¹⁾	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex ⁽²⁾	17.600.000.000	17.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	57.854.509.800
- Các cá nhân đặt cọc căn hộ hình thành trong tương lai ⁽³⁾	52.751.889.099	-
- Đối tượng khác	4.180.446.920	3.469.745.020
	79.532.336.019	78.924.254.820
b) Dài hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam ⁽¹⁾	47.261.547.264	-
	47.261.547.264	-

(1) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 20/10/2023.

(2) Đây là khoản đặt cọc, với giá trị 17.600.000.000 VND nhận khoản đặt cọc của Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp 10% giá trị dự án Nam An Khánh theo hợp đồng đặt cọc số 2011/HĐĐC/PVMACHINO-HV. Đến thời điểm 31/12/2023, các bên đang trong quá trình làm việc liên quan đến thực hiện hợp đồng này.

(3) Đây là khoản đặt cọc của các cá nhân căn cứ theo hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng căn hộ hình thành trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mẫu số B 01-DN (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	111.699.063.744	111.699.063.744	520.098.155.952	400.743.477.860	231.053.741.836	231.053.741.836
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	23.263.429.509	23.263.429.509	-	23.263.429.509	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hai Bà Trưng ⁽¹⁾	65.512.440.847	65.512.440.847	237.151.074.240	247.571.203.586	55.092.311.501	55.092.311.501
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽²⁾	22.923.193.388	22.923.193.388	161.828.290.296	120.958.844.765	63.792.638.919	63.792.638.919
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên ⁽³⁾	-	-	14.468.791.416	1.950.000.000	12.518.791.416	12.518.791.416
- Công ty Cổ phần Machino An Phú ⁽⁴⁾	-	-	28.950.000.000	-	28.950.000.000	28.950.000.000
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân ⁽⁵⁾	-	-	77.700.000.000	7.000.000.000	70.700.000.000	70.700.000.000
	111.699.063.744	111.699.063.744	520.098.155.952	400.743.477.860	231.053.741.836	231.053.741.836

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/339/HĐTDHM ngày 29/09/2023, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức này nhưng không vượt quá 15/9/2024;
 - + Lãi suất cho vay: lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2023: 55.092.311.501 VND;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ hoặc các hợp đồng thỏa thuận khác được giao kết giữa Ngân hàng và khách hàng.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho vay từng lần, với các điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 65 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ được xác định theo từng HĐTD cụ thể, không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối: 63.792.638.919 VND;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0080/2023/HĐTDNH-PN/SHB.111500 ngày 08/12/2023, với các điều khoản như sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày liền kề ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2023: 12.518.791.416 VND;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp quyền đòi nợ đã hình thành từ hợp đồng kinh tế giữa CTCP Máy Thiết bị Dầu khí và Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên.
- (4) Khoản vay Công ty Cổ Phần Machino An Phú theo hợp đồng vay tiền số 06112023/HĐVT/2023 ngày 06/1/2023, với các điều khoản như sau:
- + Số tiền cho vay: 28.950.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: không vi phạm quy định Pháp luật;
 - + Thời hạn cho vay: quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay;
 - + Lãi suất cho vay: theo lãi suất huy động của ngân hàng BIDV thời hạn 01 tháng áp dụng cho Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển tiền vay;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2023: 28.950.000.000 VND;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp
- (5) Khoản vay Công ty TNHH Machino Phú Xuân theo các Hợp đồng cho vay từng lần, với các điều khoản như sau:
- + Mục đích vay: không vi phạm quy định Pháp luật;
 - + Thời hạn cho vay: quy định cụ thể theo từng khoản vay trong Biên bản xác nhận tiền vay;
 - + Lãi suất cho vay: theo lãi suất huy động của ngân hàng BIDV thời hạn 01 tháng áp dụng cho Doanh nghiệp tại thời điểm chuyển tiền vay;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2023: 70.700.000.000 VND;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu	386.386.000.000	18.763.147.666	36.861.700.439	442.010.848.105
Lãi trong năm trước	-	-	37.264.769.549	37.264.769.549
Phân phối lợi nhuận	-	-	(31.547.020.000)	(31.547.020.000)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	42.579.449.988	447.728.597.654
Số dư đầu năm nay (Đã điều chỉnh)	386.386.000.000	18.763.147.666	42.579.449.988	447.728.597.654
Lãi trong năm nay	-	-	137.566.507.119	137.566.507.119
Phân phối lợi nhuận	-	-	(31.547.020.000)	(31.547.020.000)
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	148.598.937.107	553.748.084.773

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0040/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,26%	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	85,74%	27.047.020.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97%	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>386.386.000.000</i>	<i>386.386.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>3.171.049.530</i>	<i>2.635.268.930</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>27.047.020.000</i>	<i>27.047.020.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>27.047.020.000</i>	<i>27.047.020.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(26.375.004.385)</i>	<i>(26.511.239.400)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(26.375.004.385)</i>	<i>(26.511.239.400)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>3.843.065.145</i>	<i>3.171.049.530</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**Mẫu số B 01-DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.638.600</i>	<i>38.638.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	<u>18.763.147.666</u>	<u>18.763.147.666</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m² tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40.676,55	20.823,56

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	898.991.773.233	359.236.999.882
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.840.136.773	13.197.018.324
Doanh thu hợp đồng xây dựng	254.776.296	2.929.926.852
	<u>910.086.686.302</u>	<u>375.363.945.058</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

	<u>-</u>	<u>106.495.859</u>
--	-----------------	---------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Mẫu số B 01-DN

(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	878.627.653.953	349.398.160.248
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.981.257.797	7.518.099.374
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	242.037.476	2.783.430.976
	884.850.949.226	359.699.690.598
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	-	64.582.074

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.183.800.809	4.462.573.222
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	335.640.837	-
Lãi bán các khoản đầu tư	295.457.634.985	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.820.000.000	64.034.356.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.395.375	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	9.523.146
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	299.722.080
	355.809.472.006	68.806.174.699
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	2.251.478.683	386.575.343

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.188.058.463	2.940.592.258
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán kinh doanh	18.487.031.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.575.697	68.253.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	175.139.875	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.020.097.330)	11.229.750.000
Chi phí tài chính khác	22.647.290	765.855
	23.863.354.995	14.239.361.113
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	625.617.097	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Mẫu số B 01-DN

(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.372.722.097	116.233.532
Chi phí nhân công	9.177.934.075	4.220.403.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.498.995	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.789.742.936	2.099.879.752
Chi phí khác bằng tiền	3.395.750.561	321.672.407
	19.107.648.664	6.758.188.892

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.770.409.785	1.096.814.267
Chi phí nhân công	21.657.244.696	12.405.131.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	934.910.603	531.318.325
Thuế, phí, lệ phí	1.679.391.232	82.884.965
Chi phí dự phòng	20.813.781.124	415.490.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.337.224.005	6.911.496.623
Chi phí khác bằng tiền (*)	85.833.957.268	5.569.526.636
	139.026.918.713	27.012.662.846

(*) Trong đó:

- Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là 28.542.933.921 đồng.

- Chi phí phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Quyết định của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 20/10/2023 là 52.261.547.264 đồng.

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.164.981.996
Tiền phạt thu được	1.670.813.481	99.623.214
Thu nhập khác	369.809.744	32.500
	2.040.623.225	1.264.637.710

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	1.671.376.346	227.088.070
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	34.818.181.818	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chậm quyết toán và hàng tồn kho chậm luân chuyển	16.184.805.227	-
Chi phí khác	697.083.964	-
	53.371.447.355	227.088.070

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	147.716.462.580	36.332.783.952
Các khoản điều chỉnh tăng	52.986.201.585	-
- Chi phí không hợp lệ	52.811.061.710	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	175.139.875	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(149.952.886.861)	(64.034.356.251)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(53.820.000.000)	(64.034.356.251)
- Chuyển lỗ các năm trước	(96.132.886.861)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	50.749.777.304	(27.701.572.299)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.149.955.461	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.390.857.312)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm hoạt động kinh doanh chính	2.635.250.658	(123.847.491)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	1.164.981.996
Thu nhập tính thuế TNDN	-	1.164.981.996
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	232.996.399
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(232.996.399)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.635.250.658	(123.847.491)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Mẫu số B 01-DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000
	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.265.467.204	-	-	5.265.467.204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	438.788.221.445	38.043.834.245	-	476.832.055.690
Các khoản cho vay	84.775.674.979	19.640.000.000	-	104.415.674.979
	528.829.363.628	57.683.834.245	-	586.513.197.873
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.882.845.007	-	-	44.882.845.007
Phải thu khách hàng, phải thu khác	365.510.900.474	1.600.000.000	-	367.110.900.474
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	-	67.600.000.000
	477.993.745.481	1.600.000.000	-	479.593.745.481

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	231.053.741.836	-	-	231.053.741.836
Phải trả người bán, phải trả khác	184.520.611.060	47.261.547.264	-	231.782.158.324
Chi phí phải trả	571.780.399	-	-	571.780.399
	416.146.133.295	47.261.547.264	-	463.407.680.559
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	111.699.063.744	-	-	111.699.063.744
Phải trả người bán, phải trả khác	127.890.230.633	-	-	127.890.230.633
Chi phí phải trả	192.809.226	-	-	192.809.226
	239.782.103.603	-	-	239.782.103.603

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Công ty con
Công ty Cổ phần Machino An Phú	Công ty con
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	Ông Ưông Huy Đông - Tổng giám đốc CTCP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội là em vợ của Ông Vũ Đức Tiên - Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Ông Ưông Huy Đông là chủ tịch HĐQT Công ty
Các thành viên HĐQT	Điều hành Công ty
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và ban kiểm soát	Điều hành Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:	7.954.191.560	1.115.306.552
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	106.495.859
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	106.495.859
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	64.582.074
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	64.582.074
Thanh toán hộ Công ty con	1.100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	1.100.000.000	-
Chi phí tài chính	625.617.097	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	242.623.946	-
Công ty Cổ phần Machino An Phú	119.924.384	-
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	263.068.767	-
Lãi cho vay	2.251.478.683	386.575.343
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	16.438.356	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	159.719.177	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá	342.717.808	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	1.732.603.342	386.575.343

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**Mẫu số B 01-DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:	149.280.000.000	-
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	3.780.296	43.404.242
Tiền gửi tại Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	3.780.296	43.404.242
Cho vay	74.640.000.000	-
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	23.400.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyễn Xá	31.240.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	157.000.000	137.500.000
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.550.231.818	1.493.019.823
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	410.000.000	483.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)	46.000.000	246.500.000
Vũ Đình Đông - Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/12/2023)	-	127.333.333
Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT	750.500.000	636.186.490
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT	197.681.818	-
Tống Thị Diệp - Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/04/2023)	146.050.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	4.634.863.636	3.874.451.400
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	1.662.500.000	1.169.336.900
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	-	201.376.400
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	726.500.000	639.697.100
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	726.500.000	639.697.100
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	726.500.000	639.572.100
Phạm Thị Mỹ Hương - Phó tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 26/10/2023)	100.363.636	-
Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng	692.500.000	584.771.800
Thu nhập của Ban kiểm soát	509.000.000	482.500.000
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát	205.000.000	221.500.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát	157.000.000	137.500.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát	147.000.000	123.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng Cân đối kế toán riêng					
Phải trả ngắn hạn khác	319	21.069.745.020	78.924.254.820	57.854.509.800	(*)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	100.433.959.788	42.579.449.988	(57.854.509.800)	(*)

(*) Ghi nhận chi phí lãi vay từ các năm trước tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam căn cứ theo Biên bản thỏa thuận số 0806/2023/BB/PVB-PVMachino về việc nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ nợ và Hợp đồng chuyển nhượng số 0806/HĐCNVG-PVMACHINO-PVcomBank ngày 08/06/2023 chuyển nhượng phần vốn góp của PVMACHINO tại Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2024